

Số: 210/QĐ-NXBGDVN

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng  
Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội  
thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ  
năm học 2026-2027 thuộc Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026-2027

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-NXBGDVN ngày 12/01/2026 của Tổng Giám đốc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam về việc phê duyệt Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-NXBGDVN ngày 16/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-NXBGDVN ngày 27/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026-2027;

Căn cứ Báo cáo số 1303.01/BC-TCG-TT ngày 13/3/2026 của Tổ chuyên gia Công ty cổ phần tư vấn Thiên Thành về việc đánh giá E-HSDT gói thầu: Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội;

Căn cứ các Biên bản đối chiếu tài liệu gói thầu: Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội số: 01-BB/CDH-PHA-VHN, 02-BB/BND-VHN,



03-BB/TRA, 04-BB/TIB, 05-BB/DNA, 06-BB/HAD – QUN, 07-BB/KHN – BAG, 08-BB/SGK-HAM, 09-BB/QDI ngày 17/3/2026; số: 10-BB/BQP, 11-BB/KHT, 12-BB/SOL, 13-BB/BDO, 14-BB/HOP, 15-BB/BHN, 16-BB/PHT, 17-BB/HNO, 18-BB/PHY ngày 18/3/2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 07-12/2026/BCTĐ-CNC.TL ngày 23/3/2026 của Tổ thẩm định Công ty Cổ phần Coninco – Thăng Long về việc thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐTV ngày 27/3/2026 của Hội đồng thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam về việc thông qua kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026-2027;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026-2027, bao gồm:

### **1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2600027148.
- Tên gói thầu: Gói thầu 01 - In Sách giáo dục phục vụ năm học 2026 - 2027 nhập tại kho Hà Nội.
- Giá gói thầu: **477.416.017.509** đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỉ, bốn trăm mười sáu triệu, không trăm mười bảy nghìn, năm trăm lẻ chín đồng).
- Tên Chủ đầu tư: Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, thực hiện qua mạng.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày.

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:** Theo phụ lục 1 đính kèm Quyết định này.

**3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:** Theo phụ lục 2 đính kèm Quyết định này.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Giao các ban: Kế hoạch Sản xuất kinh doanh, Kiểm toán nội bộ và Pháp chế, Tài chính – Kế toán, Công nghệ Thông tin, Quản lý xuất bản, Thư ký biên tập và Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng và các công việc có liên quan theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng ban: Kế hoạch Sản xuất kinh doanh, Tài chính - Kế toán, Công nghệ Thông tin, Quản lý xuất bản, Phó Trưởng ban phụ trách ban: Kiểm toán nội bộ và Pháp chế, Thư ký biên tập, Giám đốc Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2, Điều 3;
- HĐTV, TGD, TBKS;
- Tổ giám sát theo QĐ số 74/QĐ-NXBGDVN ngày 23/01/2026;
- Website: [muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn);
- P-Office, website: [nxbgd.vn](http://nxbgd.vn);
- Lưu: VT.



**Nguyễn Tiến Thanh**



**PHỤ LỤC 1**  
**THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-NXBGDVN ngày 27/3/2026)

| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                                | Mã số thuế | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|---------------------------------------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 1   | PP2600025312 | Phần 01       | Nhà máy in Bộ Quốc Phòng                    | 0100784823 | 12.115.464.000 | 12.115.464.000                                                       | -                      | -                     | 12.115.464.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 2   | PP2600025313 | Phần 02       | Nhà máy in Bộ Quốc Phòng                    | 0100784823 | 12.243.906.300 | 12.243.906.300                                                       | -                      | -                     | 12.243.906.300 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 3   | PP2600025314 | Phần 03       | Nhà máy in Bộ Quốc Phòng                    | 0100784823 | 12.293.061.000 | 12.293.061.000                                                       | -                      | -                     | 12.293.061.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 4   | PP2600025315 | Phần 04       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT        | 0100111754 | 12.169.998.900 | 12.169.998.900                                                       | -                      | -                     | 12.169.998.900 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 5   | PP2600025316 | Phần 05       | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ | 0100107211 | 11.563.727.400 | 11.563.727.400                                                       | -                      | -                     | 11.563.727.400 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |

| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                                                              | Mã số thuế                         | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 6   | PP2600025317 | Phần 06       | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ                               | 0100107211                         | 11.841.851.700 | 11.841.851.700                                                       | -                      | -                     | 11.841.851.700 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 7   | PP2600025318 | Phần 07       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN SƠN LA                                                 | 5500214834                         | 12.122.694.500 | 12.122.694.500                                                       | -                      | -                     | 12.122.694.500 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 8   | PP2600025319 | Phần 08       | Nhà máy in Bộ Quốc Phòng                                                  | 0100784823                         | 11.763.384.900 | 11.763.384.900                                                       | -                      | -                     | 11.763.384.900 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 9   | PP2600025320 | Phần 09       | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN QUÂN ĐỘI I                                 | 0100107821                         | 11.724.501.600 | 11.724.501.600                                                       | -                      | -                     | 11.724.501.600 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 10  | PP2600025321 | Phần 10       | LIÊN DANH NHÀ THẦU IN CÔNG ĐOÀN - IN PHƯỚC AN - IN VÀ VĂN HÓA PHẨM HÀ NỘI | 0100110454, 0107275504, 0107683006 | 12.251.171.592 | 12.251.171.592                                                       | -                      | -                     | 12.251.171.592 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |

✓



| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                                                                          | Mã số thuế                | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 11  | PP2600025322 | Phần 11       | Liên danh nhà thầu In Nhân Dân Hà Nội - In văn hoá phẩm Hà Nội                        | 0100110905,<br>0107275504 | 12.223.446.372 | 12.223.446.372                                                       | -                      | -                     | 12.223.446.372 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 12  | PP2600025323 | Phần 12       | Liên danh Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Hà Nội - Công ty cổ phần in Bắc Giang | 0104800875,<br>2400294950 | 11.499.100.200 | 11.499.100.200                                                       | -                      | -                     | 11.499.100.200 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 13  | PP2600025324 | Phần 13       | CÔNG TY IN HẢI DƯƠNG - QUẢNG NINH                                                     | 0800010670,<br>5700101901 | 11.984.587.200 | 11.984.587.200                                                       | -                      | -                     | 11.984.587.200 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 14  | PP2600025325 | Phần 14       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ TRUYỀN THÔNG HỢP PHÁT                                           | 0102408831                | 12.219.080.200 | 12.219.080.200                                                       | -                      | -                     | 12.219.080.200 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |

✓

| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                               | Mã số thuế | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|--------------------------------------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 15  | PP2600025326 | Phần 15       | Nhà máy in Bộ Quốc Phòng                   | 0100784823 | 11.930.044.300 | 11.930.044.300                                                       | -                      | -                     | 11.930.044.300 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 16  | PP2600025327 | Phần 16       | Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội              | 0101007890 | 11.100.834.000 | 11.100.834.000                                                       | -                      | -                     | 11.100.834.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 17  | PP2600025328 | Phần 17       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN PHỤ THỌ                 | 2600168801 | 12.608.325.000 | 12.608.325.000                                                       | -                      | -                     | 12.608.325.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 18  | PP2600025329 | Phần 18       | Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội              | 0101007890 | 11.016.815.400 | 11.016.815.400                                                       | -                      | -                     | 11.016.815.400 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 19  | PP2600025330 | Phần 19       | Công ty cổ phần In và Thương Mại Trường An | 0105314356 | 12.497.352.300 | 11.747.511.162                                                       | -                      | -                     | 11.747.511.162 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 20  | PP2600025331 | Phần 20       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT       | 0100111754 | 12.444.059.700 | 12.444.059.700                                                       | -                      | -                     | 12.444.059.700 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |



| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                               | Mã số thuế | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|--------------------------------------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 21  | PP2600025332 | Phần 21       | Công ty TNHH một thành viên in Tiến Bộ     | 0100111627 | 12.433.381.200 | 12.433.381.200                                                       | -                      | -                     | 12.433.381.200 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 22  | PP2600025333 | Phần 22       | Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội              | 0101007890 | 11.063.692.800 | 11.063.692.800                                                       | -                      | -                     | 11.063.692.800 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 23  | PP2600025334 | Phần 23       | Công ty cổ phần In và Thương Mại Trường An | 0105314356 | 12.223.718.100 | 12.101.480.919                                                       | -                      | -                     | 12.101.480.919 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 24  | PP2600025335 | Phần 24       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN SƠN LA                  | 5500214834 | 12.334.968.900 | 12.334.968.900                                                       | -                      | -                     | 12.334.968.900 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 25  | PP2600025336 | Phần 25       | Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội              | 0101007890 | 11.970.363.600 | 11.970.363.600                                                       | -                      | -                     | 11.970.363.600 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 26  | PP2600025337 | Phần 26       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀ NỘI                  | 0101181842 | 12.814.419.300 | 12.814.419.300                                                       | -                      | -                     | 12.814.419.300 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |



| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                                                                           | Mã số thuế                               | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 27  | PP2600025338 | Phần 27       | LIÊN DANH NHÀ THẦU IN CÔNG ĐOÀN - IN PHÚC AN - IN VÀ VĂN HÓA PHẨM HÀ NỘI               | 0100110454,<br>0107275504,<br>0107683006 | 12.776.078.376 | 12.776.078.376                                                       | -                      | -                     | 12.776.078.376 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 28  | PP2600025339 | Phần 28       | Liên danh Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội - Công ty CP in báo Hà Nam | 0101493707,<br>0700788509                | 12.678.443.800 | 12.678.443.800                                                       | -                      | -                     | 12.678.443.800 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 29  | PP2600025340 | Phần 29       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM                                                       | 0101216710                               | 12.259.856.100 | 12.259.856.100                                                       | -                      | -                     | 12.259.856.100 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |

✓

| Sst | Mã phần(lô)  | Tên phần<br>phần (lô) | Tên nhà thầu                                        | Mã số<br>thuế | Giá dự thầu    | Giá dự thầu<br>sau hiệu chỉnh<br>sai lệch thừa<br>(nếu có), giảm<br>giá (nếu có) | Điểm<br>kỹ<br>thuật<br>(nếu<br>có) | Giá<br>đánh<br>giá<br>(nếu<br>có) | Giá trúng<br>thầu | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện<br>gói<br>thầu | Thời gian<br>thực hiện hợp<br>đồng             | Các<br>nội<br>dung<br>khác<br>(nếu<br>có) |
|-----|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 30  | PP2600025341 | Phần 30               | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN IN<br>KHOA HỌC<br>KỸ THUẬT       | 0100111754    | 12.733.429.500 | 12.733.429.500                                                                   | -                                  | -                                 | 12.733.429.500    | 90<br>ngày                                  | 150 ngày kể từ<br>ngày hợp đồng<br>có hiệu lực |                                           |
| 31  | PP2600025342 | Phần 31               | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN IN<br>KHOA HỌC<br>KỸ THUẬT       | 0100111754    | 12.489.287.400 | 12.489.287.400                                                                   | -                                  | -                                 | 12.489.287.400    | 90<br>ngày                                  | 150 ngày kể từ<br>ngày hợp đồng<br>có hiệu lực |                                           |
| 32  | PP2600025343 | Phần 32               | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN IN PHỤ<br>THỢ                    | 2600168801    | 11.700.768.600 | 11.700.768.600                                                                   | -                                  | -                                 | 11.700.768.600    | 90<br>ngày                                  | 150 ngày kể từ<br>ngày hợp đồng<br>có hiệu lực |                                           |
| 33  | PP2600025344 | Phần 33               | Công ty cổ<br>phần In và<br>Thương Mại<br>Trương An | 0105314356    | 12.555.189.000 | 11.927.429.550                                                                   | -                                  | -                                 | 11.927.429.550    | 90<br>ngày                                  | 150 ngày kể từ<br>ngày hợp đồng<br>có hiệu lực |                                           |
| 34  | PP2600025345 | Phần 34               | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN IN<br>KHOA HỌC<br>KỸ THUẬT       | 0100111754    | 12.003.319.800 | 12.003.319.800                                                                   | -                                  | -                                 | 12.003.319.800    | 90<br>ngày                                  | 150 ngày kể từ<br>ngày hợp đồng<br>có hiệu lực |                                           |



| Stt | Mã phần(lô)  | Tên phần (lô) | Tên nhà thầu                  | Mã số thuế | Giá dự thầu    | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|--------------|---------------|-------------------------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 35  | PP2600025346 | Phần 35       | Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội | 0101007890 | 11.364.327.000 | 11.364.327.000                                                       | -                      | -                     | 11.364.327.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 36  | PP2600025347 | Phần 36       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN PHÚC YÊN   | 2500228165 | 13.756.910.000 | 13.756.910.000                                                       | -                      | -                     | 13.756.910.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 37  | PP2600025348 | Phần 37       | CÔNG TY CỔ PHẦN IN PHÚC YÊN   | 2500228165 | 13.875.380.000 | 13.875.380.000                                                       | -                      | -                     | 13.875.380.000 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 38  | PP2600025349 | Phần 38       | Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội | 0101007890 | 11.523.610.800 | 11.523.610.800                                                       | -                      | -                     | 11.523.610.800 | 90 ngày                      | 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |

a

**PHỤ LỤC 2**  
**THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU**  
*(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-NXBGDVN ngày 27/3/2026)*

| STT | Tên nhà thầu                                                                      | Mã số thuế                | Phần/lô nhà thầu tham dự |              | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                   |                           | Tên phần (lô)            | Mã phần (lô) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   | CÔNG TY TNHH ĐỨC LÂM                                                              | 0600342502                | Phần 04                  | PP2600025315 | Việc đánh giá E-HSDT được thực hiện theo quy trình 2 (quy định tại mục 29.4 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu của E-HSMT), nhà thầu xếp hạng 1 (có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất) đã đủ điều kiện để xét duyệt trúng thầu, do đó, các nhà thầu xếp hạng 2 trở đi không được đánh giá E-HSDT. |
|     |                                                                                   |                           | Phần 18                  | PP2600025329 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 15                  | PP2600025326 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 28                  | PP2600025339 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 29                  | PP2600025340 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 32                  | PP2600025343 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 16                  | PP2600025327 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 19                  | PP2600025330 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 20                  | PP2600025331 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                                                                   |                           | Phần 22                  | PP2600025333 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2   | CÔNG TY CỔ PHẦN IN PHÚC YÊN                                                       | 2500228165                |                          |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | CÔNG TY CỔ PHẦN IN PHÚ THỌ                                                        | 2600168801                |                          |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4   | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM - VINADATAXA   | 0100107860                |                          |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5   | Liên danh Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy - Công ty Cổ phần In Sao Việt | 0106626319,<br>0101913101 |                          |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| STT | Tên nhà thầu                                                                        | Mã số thuế                | Phần/lô nhà thầu tham dự |               | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                     |                           | Tên phần (lô)            | Mã phần (lô)  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6   | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM | 0100104387                | Phần 25                  | PP26000025336 | Việc đánh giá E-HSDT được thực hiện theo quy trình 2 (quy định tại mục 29.4 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu của E-HSMT), nhà thầu xếp hạng 1 (có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất) đã đủ điều kiện để xét duyệt trúng thầu, do đó, các nhà thầu xếp hạng 2 trở đi không được đánh giá E-HSDT. |
| 7   | CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT                                                | 0100111754                | Phần 29                  | PP26000025340 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8   | CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀ NỘI                                                           | 0101181842                | Phần 29                  | PP26000025340 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 9   | Công Ty TNHH Bao Bì Việt Hưng                                                       | 0900232469                | Phần 33                  | PP26000025344 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10  | CÔNG TY TNHH IN THANH BÌNH                                                          | 0101282544                | Phần 35                  | PP26000025346 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 11  | Liên danh Tạp chí Cộng sản – Hà Nội Mới                                             | 0100111056,<br>0100111024 | Phần 38                  | PP26000025349 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

a

